

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

**Quý I/2026**



---

Hà Nội, tháng 04 năm 2026



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 30



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/03/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>230.677.759.064</b>	<b>188.225.123.457</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.150.155.699	15.980.560.045
Tiền	111		23.150.155.699	15.980.560.045
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.000.000.000	73.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	73.000.000.000	73.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.518.720.926	85.533.552.938
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	112.428.547.452	84.360.507.707
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.686.942.117	112.665.350
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	2.606.916.310	2.264.064.834
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
IV. Hàng tồn kho	140	11	15.008.882.439	13.711.010.474
Hàng tồn kho	141		15.008.882.439	13.711.010.474
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>287.216.540.108</b>	<b>296.935.722.289</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.456.529.600	1.456.529.600
Phải thu dài hạn khác	215	9	1.456.529.600	1.456.529.600
II. Tài sản cố định	220		280.097.979.481	287.802.724.019
Tài sản cố định hữu hình	221	12	280.097.979.481	287.802.724.019
- Nguyên giá	222		583.656.023.094	583.656.023.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(303.558.043.613)	(295.853.299.075)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		4.748.831.818	4.748.831.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.748.831.818)	(4.748.831.818)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		5.662.031.027	7.676.468.670
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		5.662.031.027	7.676.468.670
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>517.894.299.172</b>	<b>485.160.845.746</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tại ngày 31/03/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>256.250.113.751</b>	<b>237.858.395.024</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>248.838.080.948</b>	<b>220.346.362.221</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	72.170.494.830	78.552.651.691
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		313.370.164	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		46.853.720	46.853.720
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	11.439.127.853	7.706.011.025
Phải trả người lao động	315		47.372.734.205	70.244.476.442
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	13.423.843.093	1.962.934.503
Phải trả ngắn hạn khác	320	16	5.617.963.098	623.216.576
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	91.911.975.722	60.400.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.541.718.264	810.218.264
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.412.032.803</b>	<b>17.512.032.803</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	7.412.032.803	17.512.032.803
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>261.644.185.421</b>	<b>247.302.450.722</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>261.644.185.421</b>	<b>247.302.450.722</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(8.880.000)	(8.880.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		82.162.085.421	67.820.350.722
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		61.120.350.722	128.928.739
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		21.041.734.699	67.691.421.983
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>517.894.299.172</b>	<b>485.160.845.746</b>

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	265.703.331.162	215.008.531.667
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	8.534.874.182	7.439.386.221
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		257.168.456.980	207.569.145.446
Giá vốn hàng bán	11	23	217.523.667.296	172.805.678.223
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.644.789.684	34.763.467.223
Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	1.654.066.943	1.240.231.628
Chi phí tài chính	23	25	2.034.286.200	2.554.495.494
Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.874.660.791	2.441.055.062
Chi phí bán hàng	25	26	3.666.206.355	4.090.168.528
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9.289.232.375	7.686.057.626
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.309.131.697	21.672.977.203
Thu nhập khác	31		10.089.889	33.397.267
Chi phí khác	32		17.053.212	-
Lợi nhuận khác	40		(6.963.323)	33.397.267
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.302.168.374	21.706.374.470
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.260.433.675	4.341.274.894
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.041.734.699	17.365.099.576
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.172	968
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.172	968

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khanh Linh

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Đang Giám đốc  
CỔ PHẦN  
SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG  
NỘI BÀI  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.302.168.374	21.706.374.470
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.704.744.538	7.207.503.234
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		129.816.089	(159.880.796)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.191.328.233)	(594.246.816)
Chi phí đi vay	06		1.874.660.791	2.441.055.062
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.820.061.559	30.600.805.154
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.085.167.988)	(23.269.163.530)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.297.871.965)	1.908.658.716
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.161.613.873)	(22.047.734.834)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.014.437.643	1.433.960.243
Chi phí đi vay đã trả	14		(1.874.660.791)	(2.441.055.062)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.374.076.797)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.958.892.212)	(13.814.529.313)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.445.000.000)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	30.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		291.328.233	788.975.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.153.671.767)	30.788.975.010
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		98.368.099.100	138.784.745.613
Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.956.123.378)	(141.464.049.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.411.975.722	(2.679.303.551)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.299.411.743	14.295.142.146
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	15.980.560.045	13.483.353.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(129.816.089)	159.880.796
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	23.150.155.699	27.938.376.422

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101509403 ngày 07/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 08/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 16/06/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/06/2010.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NCS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 17.949.098 cổ phiếu (Mười bảy triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn không trăm chín mươi tám cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 179.490.980.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 797 người (tại ngày 31/12/2025 là 793 người).

Trụ sở Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Bán buôn đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp đề chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 để lập và trình bày báo cáo tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC cũng thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

**2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 99).

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

**4.7 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Các tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm.

**4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Cổ phiếu mua lại của chính mình**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Lãi tiền gửi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.15 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

**4.16 NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**4.17 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.18 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được công ty hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**4.20 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.150.155.699	15.980.560.045
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	12.266.631.060	5.716.360.002
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - VND	6.399.277.284	3.718.180.101
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - USD	1.973.456.594	1.978.752.962
+ Các ngân hàng khác	2.510.790.761	4.567.266.980
<b>Cộng</b>	<b>23.150.155.699</b>	<b>15.980.560.045</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
<b>Ngắn hạn</b>	<b>73.000.000.000</b>	<b>73.000.000.000</b>	-	<b>73.000.000.000</b>	<b>73.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	73.000.000.000	73.000.000.000	-	73.000.000.000	73.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Lạc Phát Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
	<b>73.000.000.000</b>	<b>73.000.000.000</b>	-	<b>73.000.000.000</b>	<b>73.000.000.000</b>	-

Các hợp đồng tiền gửi có kì hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng, với lãi suất là từ 4,5% đến 7,2%/năm.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>5.610.615.375</b>	-	<b>11.757.856</b>	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Ô tô và Thiết bị chuyên dùng Sao Bắc tại Hưng Yên	5.445.000.000	-	-	-
- Khách hàng khác	165.615.375	-	11.757.856	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>76.326.742</b>	-	<b>100.907.494</b>	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	76.326.742	-	100.907.494	-
<b>Tổng</b>	<b>5.686.942.117</b>	-	<b>112.665.350</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>49.158.676.052</b>	<b>(1.203.684.953)</b>	<b>43.110.967.977</b>	<b>(1.203.684.953)</b>
- Emirates	3.600.252.284	-	4.616.052.581	-
- Cathay Pacific Airways	5.709.009.886	-	4.161.369.187	-
- Công ty cổ phần VINSCHOOL	4.217.745.634	-	3.430.352.014	-
- Korean Air	3.599.511.249	-	3.253.441.429	-
- Air China Limited	3.771.041.040	-	3.243.466.964	-
- Starlux Airlines	3.105.174.092	-	3.067.050.289	-
- Công ty TNHH Thương mại Minh Anh FOODS	2.305.822.569	-	2.987.723.926	-
- Malaysia Airlines Berhad	2.624.909.835	-	2.649.761.184	-
- China Airlines Limited	3.786.960.639	-	1.791.002.935	-
- Japan Airlines	1.921.852.543	-	1.584.558.950	-
- Công ty Hàng Không Đông Dương-VP	1.203.684.953	(1.203.684.953)	1.203.684.953	(1.203.684.953)
- Khách hàng khác	13.312.711.328	-	11.122.503.565	-
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>63.269.871.400</b>	<b>-</b>	<b>41.249.539.730</b>	<b>-</b>
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	56.394.762.084	-	40.213.720.044	-
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	430.585.882	-	353.652.868	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	5.700.053.682	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	695.950.752	-	224.413.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	-	-	15.772.153	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	48.519.000	-	79.219.720	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	-	-	362.761.945	-
<b>Cộng</b>	<b>112.428.547.452</b>	<b>(1.203.684.953)</b>	<b>84.360.507.707</b>	<b>(1.203.684.953)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.606.916.310</b>	-	<b>2.264.064.834</b>	-
- Tạm ứng	361.710.831	-	586.886.355	-
- Lãi tiền gửi dự thu	2.085.205.479	-	1.185.205.479	-
- Ông Nguyễn Quốc Khánh	160.000.000	-	160.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	331.973.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.456.529.600</b>	-	<b>1.456.529.600</b>	-
- Ông Nguyễn Quốc Khánh	823.600.000	-	823.600.000	-
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	632.929.600	-	632.929.600	-
	<b>4.063.445.910</b>	-	<b>3.720.594.434</b>	-

**10. NỢ XẤU**

	31/03/2026			01/01/2026				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương (*)	Trên 3 năm	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)	Trên 3 năm	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.203.684.953</b>	<b>-</b>	<b>(1.203.684.953)</b>		<b>1.203.684.953</b>	<b>-</b>	<b>(1.203.684.953)</b>

(\*) Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 5 năm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.351.080.954	-	11.455.769.610	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.657.801.485	-	2.255.240.864	-
	<b>15.008.882.439</b>	<b>-</b>	<b>13.711.010.474</b>	<b>-</b>

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2026	184.803.727.721	236.069.112.809	115.927.834.209	46.855.348.355	583.656.023.094
31/03/2026	<b>184.803.727.721</b>	<b>236.069.112.809</b>	<b>115.927.834.209</b>	<b>46.855.348.355</b>	<b>583.656.023.094</b>
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
01/01/2026	(27.634.213.910)	(132.527.356.815)	(92.089.851.496)	(43.601.876.854)	(295.853.299.075)
- Khấu hao trong kỳ	(924.018.639)	(3.838.451.626)	(1.941.763.062)	(1.000.511.211)	(7.704.744.538)
31/03/2026	<b>(28.558.232.549)</b>	<b>(136.365.808.441)</b>	<b>(94.031.614.558)</b>	<b>(44.602.388.065)</b>	<b>(303.558.043.613)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2026	157.169.513.811	103.541.755.994	23.837.982.713	3.253.471.501	287.802.724.019
31/03/2026	<b>156.245.495.172</b>	<b>99.703.304.368</b>	<b>21.896.219.651</b>	<b>2.252.960.290</b>	<b>280.097.979.481</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Tại ngày 31/03/2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là 74.356.309.346 VND (tại ngày 01/01/2026 là 74.024.491.165 VND).

Tại ngày 31/03/2026, tài sản công ty được thể chấp được trình bày tại Thuyết minh 18 "Vay nợ và thuê tài chính" bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thể chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT1444-NCS ngày 13/06/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.

Danh mục chi tiết Tài sản cố định hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình (tại ngày 31/03/2026):

Tại ngày 31/03/2026

Tên Tài sản	Số thẻ tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà xưởng	DA_KT-016	184.803.727.721	29.768.272.994	155.035.454.727

**13. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

Là các phần mềm máy tính, có tổng nguyên giá tại ngày 31/03/2026 là 4.748.831.818 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 4.748.831.818 đồng) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

Danh mục chi tiết Tài sản cố định vô hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình (tại ngày 31/03/2026):

Tại ngày 31/03/2026

Tên Tài sản	Số thẻ tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Phần mềm quản lý sản xuất	NS-038	2.190.000.000	2.190.000.000	-
Phần mềm quản trị nhân sự NCS-HR	NS-055	575.000.000	575.000.000	-
Phần mềm bản quyền Oracle Database và backup	NS-056	1.718.181.818	1.718.181.818	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>71.717.885.686</b>	<b>78.251.783.894</b>
- Công ty TNHH Thiên Sơn	9.603.023.074	9.860.237.678
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	6.862.022.350	6.040.355.697
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập Khẩu Nhất Lâm	5.936.800.990	4.890.188.861
- Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Phát triển Trí Đức	4.345.600.000	4.724.433.000
- Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	4.517.834.390	3.973.606.980
- Công ty TNHH TM và dịch vụ công nghệ Môi Trường	2.989.444.700	3.389.908.700
- Công ty TNHH Việt Trang	2.771.392.450	3.158.340.780
- Công ty TNHH Aden Services Việt Nam- CN Hà Nội	1.251.181.168	2.590.892.557
- Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	3.954.944.806	2.985.710.676
- Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu EUFOOD Việt Nam	1.676.009.809	2.423.469.157
- Công ty Cổ phần Thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam	1.606.825.696	1.938.081.589
- Các nhà cung cấp khác	26.202.806.253	32.276.558.219
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>452.609.144</b>	<b>300.867.797</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	426.567.952	214.123.676
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	6.303.744	64.064.855
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	19.737.448	22.679.266
	<b>72.170.494.830</b>	<b>78.552.651.691</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.423.843.093</b>	<b>1.962.934.503</b>
- Chi phí lãi vay phải trả	83.577.240	83.577.240
- Chi phí phải trả bán trả sữa	422.080.112	601.847.276
- Chi phí điện sản xuất	820.000.000	932.099.200
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	3.200.000.000	-
- Trích trước chi phí bán hàng	1.150.000.000	-
- Trích trước chi phí phúc lợi	3.100.000.000	-
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	1.900.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	2.748.185.741	345.410.787
	<b>13.423.843.093</b>	<b>1.962.934.503</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.617.963.099</b>	<b>623.216.576</b>
- Tạm trích chiết khấu	4.860.000.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	308.485.036	308.485.036
- Kinh phí công đoàn	416.902.338	204.817.102
- Bảo hiểm y tế	1.452.975	-
- Bảo hiểm xã hội	14.334.100	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	108.650	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.680.000	109.914.438
	<b>5.617.963.098</b>	<b>623.216.576</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng (*)	2.556.309.954	14.579.606.726	11.224.555.998	5.911.360.682
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.750.793.849	5.260.433.675	4.374.076.797	4.637.150.727
- Thuế thu nhập cá nhân	1.398.907.222	2.514.336.773	3.022.627.551	890.616.444
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	56.630.000	56.630.000	-
	<b>7.706.011.025</b>	<b>22.411.007.174</b>	<b>18.677.890.346</b>	<b>11.439.127.853</b>

(\*) Số tiền thuế giá trị gia tăng đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ là 4.274.543.647 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	01/01/2026	Trong kỳ		31/03/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>60.400.000.000</b>	<b>98.368.099.100</b>	<b>66.856.123.378</b>	<b>91.911.975.722</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>88.268.099.100</b>	<b>56.756.123.378</b>	<b>51.511.975.722</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (**)	-	38.326.049.972	10.694.260.306	27.631.789.666
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	20.000.000.000	49.942.049.128	46.061.863.072	23.880.186.056
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>40.400.000.000</b>	<b>10.100.000.000</b>	<b>10.100.000.000</b>	<b>40.400.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	40.400.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000	40.400.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>17.512.032.803</b>	<b>-</b>	<b>10.100.000.000</b>	<b>7.412.032.803</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>17.512.032.803</b>	<b>-</b>	<b>10.100.000.000</b>	<b>7.412.032.803</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	17.512.032.803	-	10.100.000.000	7.412.032.803
	<b>77.912.032.803</b>	<b>98.368.099.100</b>	<b>76.956.123.378</b>	<b>99.324.008.525</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(\*) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và các phụ lục điều chỉnh với hạn mức là 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;  
Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;  
Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp:

Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 261.640.751.959 VND;  
Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(\*\*) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 21/2024/HĐCVHM/NHCT144-NCS ký ngày 06/08/2024 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh, với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động.

(\*\*\*) Hợp đồng tín dụng số 2802LAV202501732 ký ngày 30/06/2025 với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư	Cổ phiếu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	quỹ	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2025</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>3.011.943.397</b>	<b>182.494.043.397</b>
Lãi trong năm	-	-	67.691.421.983	67.691.421.983
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng năm 2024	-	-	(2.883.014.658)	(2.883.014.658)
<b>31/12/2025</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>67.820.350.722</b>	<b>247.302.450.722</b>
<b>01/01/2026</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>67.820.350.722</b>	<b>247.302.450.722</b>
Lãi trong kỳ	-	-	21.041.734.699	21.041.734.699
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng năm 2025	-	-	(6.700.000.000)	(6.700.000.000)
<b>31/03/2026</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>82.162.085.421</b>	<b>261.644.185.421</b>

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
- Cổ đông khác	50.423.760.000	28,10	50.423.760.000	28,10
<b>Cộng</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>100</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>100</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****19.3 Cổ phiếu**

<b>Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Quý I/2026</b>	<b>Quý I/2025</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập của doanh nghiệp	21.041.734.699	17.365.099.576
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	17.948.210	17.948.210
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (*)</b>	<b>1.172</b>	<b>968</b>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Ngoại tệ		
- USD	105.908,95	110.962,22
	<b>105.908,95</b>	<b>110.962,22</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
- Doanh thu cung cấp suất ăn	226.671.480.502	182.286.216.111
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.957.346.660	32.664.370.556
- Doanh thu khác	74.504.000	57.945.000
	<b>265.703.331.162</b>	<b>215.008.531.667</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30</b>	<b>160.515.060.664</b>	<b>126.802.242.255</b>

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>8.534.874.182</b>	<b>7.439.386.221</b>
- Chiết khấu thương mại	8.534.874.182	7.439.386.221
	<b>8.534.874.182</b>	<b>7.439.386.221</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
- Giá vốn cung cấp suất ăn	174.018.933.837	141.512.498.925
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	43.504.733.459	31.293.179.298
	<b>217.523.667.296</b>	<b>172.805.678.223</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.191.328.233	594.246.816
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	456.359.710	483.984.091
- Các khoản doanh thu tài chính khác	6.379.000	162.000.721
	<b>1.654.066.943</b>	<b>1.240.231.628</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
- Chi phí lãi vay	1.874.660.791	2.441.055.062
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	151.616.615	103.651.835
- Chi phí tài chính khác	8.008.794	9.788.597
	<b>2.034.286.200</b>	<b>2.554.495.494</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
- Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	2.049.545.463	2.630.876.854
- Phí nhượng quyền khai thác	1.145.160.000	864.820.000
- Chi phí khác	471.500.892	594.471.674
	<b>3.666.206.355</b>	<b>4.090.168.528</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	5.954.300.145	4.655.387.987
- Chi phí đồ dùng văn phòng	192.688.806	74.741.100
- Chi phí khấu hao TSCĐ	731.374.911	586.985.688
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.571.916	80.274.756
- Chi phí khác bằng tiền	2.274.296.597	2.288.668.095
	<b>9.289.232.375</b>	<b>7.686.057.626</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.539.637.130	86.641.880.416
- Chi phí nhân công	71.889.407.460	56.059.251.177
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.704.744.538	7.207.503.234
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.423.337.558	14.641.872.429
- Chi phí bằng tiền khác	21.921.979.340	20.031.397.121
	<b>230.479.106.026</b>	<b>184.581.904.377</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.302.168.374	21.706.374.470
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	26.302.168.374	21.706.374.470
- Chuyển lỗ	-	-
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế TNDN phải trả ước tính	5.260.433.675	4.341.274.895
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>5.260.433.675</u>	<u>4.341.274.894</u>

**30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****30.1 Các bên liên quan**

Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
5	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Cùng Tập đoàn
6	Công ty Bay Dịch vụ Hàng không Vasco	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Cùng Tập đoàn
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Cùng Tập đoàn
10	Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Cùng Tập đoàn
11	Công ty Cổ phần Sarbe Việt Nam	Cùng Tập đoàn
12	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Cùng Tập đoàn
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập Khẩu Lao động Hàng không	Cùng Tập đoàn
14	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
15	Trung tâm Bông sen vàng	Cùng Tập đoàn
16	Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Hàng không	Cùng Tập đoàn
17	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Cùng Tập đoàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**30.2 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>160.515.060.664</b>	<b>126.802.242.255</b>
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	146.876.717.653	118.620.016.737
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Đoàn tiếp viên	-	57.313.806
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	398.690.032	290.809.282
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	718.612.039	652.450.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	63.825.000	24.035.083
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	4.232.544.795	1.147.306.347
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	1.258.000	47.969.900
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	6.458.206.978	4.936.416.375
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không Việt Nam	1.765.206.167	1.025.924.725
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>1.051.636.444</b>	<b>997.660.370</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	592.455.489	579.237.977
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	84.820.170	102.648.542
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	136.091.570	88.654.801
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	238.269.215	227.119.050

**30.3 Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 7 "Trả trước cho người bán"
- Thuyết minh số 8 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 14 "Phải trả người bán ngắn hạn"

**30.4 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
- Lương, thưởng và các khoản thu nhập	1.292.365.600	888.240.000
	<b>1.292.365.600</b>	<b>888.240.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. THÔNG TIN KHÁC**

**31.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

**31.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán. Công ty đã thực hiện trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 27 tháng 10 năm 2025 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026) với một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính, chi tiết phân loại lại các số liệu so sánh như sau:

Theo TT 200/2014/TT-BTC			Theo TT 99/2025/TT-BTC		
Tên chỉ tiêu	Mã số	01/01/2026	Tên chỉ tiêu	Mã số	01/01/2026
Chi phí trả trước dài hạn	261	7.676.468.670	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7.676.468.670
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	46.853.720
Phải trả ngắn hạn khác	319	670.070.296	Phải trả ngắn hạn khác	320	623.216.576
Cổ phiếu quỹ	415	(8.880.000)	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	(8.880.000)

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh



Nguyễn Văn Dũng